

Các chữ Hán “*quân, thân, quan, dân*” với quan niệm đẳng cấp xã hội của dân tộc Hán

Phạm Ngọc Hàm*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 28 tháng 05 năm 2008

Tóm tắt. Trong hầu hết các chữ Hán, mối quan hệ giữa chữ và nghĩa là rất mật thiết, thể hiện được những nét văn hoá độc đáo của dân tộc Hán. Một trong những quan niệm truyền thống có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống xã hội của Trung Quốc là quan niệm về đẳng cấp và tôn ty trật tự cũng như phân công xã hội. Các chữ *quân, thân, quan, dân* với cấu tạo chữ và sự phát triển nghĩa của nó đã thể hiện phần nào thể chế xã hội Trung Quốc cổ đại. Nghiên cứu cấu tạo và ý nghĩa của những chữ Hán này, ta có thể hiểu sâu thêm về văn hoá truyền thống Trung Hoa thể hiện trong quan hệ nhân sinh của xã hội xưa. Từ đó mà liên hệ đến thời nay, càng thêm trân trọng những giá trị mà ta đang có.

1. Đặt vấn đề

Với bề dày lịch sử hơn 5000 năm, trong đó, hơn 2300 năm chế độ Phong kiến với những quy định đến nghiêm ngặt về lễ giáo, về quy phạm, kỉ cương trật tự từ gia đình cho đến xã hội đã ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống của dân tộc Hán. Hàng ngàn năm, các triều đại phong kiến cho rằng, con người trong xã hội có vai vế thứ bậc rõ ràng. Tuân thủ kỉ cương, làm tròn bốn phận của mình trong gia đình và xã hội, coi như là một chuẩn mực cơ bản đối với đạo đức của một con người.

Chữ Hán với tính chất tượng hình, hàm ý văn hoá sâu sắc đã thể hiện sinh động quan

niệm truyền thống của dân tộc Hán về con người và đẳng cấp cũng như phân công lao động xã hội. Nghiên cứu hàm ý văn hoá các chữ Hán *quân, thân, quan, dân* một mặt giúp ta hiểu thêm về mối quan hệ giữa chữ và nghĩa, mặt khác còn có thể thấy được phần nào thể chế xã hội của một đất nước mà chế độ Phong kiến ngự trị lâu dài nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người.

2. Cấu tạo và ý nghĩa của các chữ *quân, thân, quan, dân*

2.1. Chữ 君 *quân*

Chữ 君 *quân* là một chữ hội ý kết cấu trên dưới, phần trên là biểu tượng của bàn tay cầm quyền, nét phẩy là biểu tượng của ngọn

* ĐT: 84-4-7542268

roi, cũng chính là quyền lực, uy phong, tri thức và phẩm hạnh của đáng minh quân giữ trọng trách trị vì thiên hạ. Bộ 𠂔 *khẩu* (miệng) bên dưới biểu thị sự sai khiến bằng mệnh lệnh. Kết hợp hai yếu tố trên và dưới, cùng thể hiện một ý nghĩa đáng minh quân là người dùng quyền uy để sai khiến, để trị vì thiên hạ, chỉ cần lên tiếng mà chưa cần ra tay. Đó là thứ quyền uy của người đức cao vọng trọng, đứng đầu muôn dân. "Trì trượng động khẩu giả, quân dã" (người cầm gậy, lên tiếng sai bảo chính là *quân* - vua) là cách định nghĩa ngắn gọn nhất mà cũng đầy đủ nhất về đáng quân vương.

Theo "Thuyết văn" thì phần trên của chữ *quân* là chữ 尹 *doãn*, *doãn* được giải thích là: "doãn, trị dã" (doãn nghĩa là trị), trị ở đây là trị lí, quản lí chúng dân. Tân hiện đại Hán ngữ từ điển do Vương Đồng Úc chủ biên giải thích rằng: "doãn là một chữ hội ý, nét sổ bên trái là cây bút, bên phải là hình bàn tay chụm, với ý nghĩa là tay cầm bút để xử lí mọi sự vụ" [1] *Doãn* còn là một chức quan thời Phong kiến, như *phủ doãn*, *lệnh doãn*... Như vậy, *quân* lại càng thể hiện rõ nghĩa là *bậc quân tử chỉ trị vì dân chúng bằng mệnh, ra lệnh, sai khiến* mà không dùng đến binh đao, sát phạt. Đức độ và trí tuệ tạo ra vẻ oai phong của bậc quân tử càng được đề cao.

Quân cũng chính là *quân tử*, vua thì đầu tiên phải là đáng quân tử, chỉ có kẻ trau dồi phẩm hạnh và tài trí một cách đầy đủ, hoàn mĩ mới có được tiêu chí cần và đủ để làm vua. Cái gọi là *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ* đã chứng tỏ những tầng bậc, chuẩn mực đạo đức cũng như quá trình từng bước hoàn thiện mình và toả rộng đức sáng tới chúng dân, thiên hạ và xứng đáng làm thiên tử (con trời). Tư tưởng của tác phẩm đại học - một trong tứ thư đã chỉ rõ: "đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện". (Đạo của đại học là làm sáng cái đức sáng của mình, làm cho dân được đổi mới,

phần đầu đạt tới và duy trì ở bậc cao nhất của mọi điều thiện). Điều đó cũng có nghĩa là người quân tử thì không chỉ biết cho mình, vì mình, độc thiện kì thân, mà trên cơ sở hoàn thiện mình còn phải phát huy tác dụng với thiên hạ, muôn dân. Tuy có phần nào chịu ảnh hưởng của hạn chế lịch sử, nhưng phải nói đó là một quan điểm hết sức tích cực về vai trò của cá nhân với quần chúng. Thiên Tang phục - Nghi lễ trong Lễ kí giải thích: "quân, chí tôn dã" (quân là bậc chí tôn - cao thượng nhất). Sau này, Trịnh Huyền chú thích thêm: "Thiên tử, chư hầu cập khanh, đại phu hữu địa vị giả giai viết quân" (Những người có địa vị như thiên tử, chư hầu, công khanh cho đến quan đại phu đều gọi là quân). Có thể nói, theo đúng tinh thần này thì cả bộ máy quan lại Phong kiến đều thuộc hàng *quân tử*, nếu thực sự đều biết tu thân và toả sáng, phát huy ảnh hưởng đến bần dân thiên hạ, há chẳng hay lắm sao? Kết hợp với quan niệm *lao tâm giả trị nhân, lao lực giả trị ư nhân* đã khẳng định vai trò thống trị xã hội của *quân tử* và dần dần hình thành nên sự đối lập giữa *quân tử* và *tiểu nhân*. Và cũng từ đó có khái niệm *nguy quân tử* đối lập với *chân quân tử*. Để tránh sự vàng thau lẫn lộn trong xã hội. Xét ở góc độ *quân* là vua thì cũng có sự phân biệt giữa *minh quân* (vua sáng) và *hôn quân* (vua u mê). *Quân* còn dùng để chỉ cha, như trong từ *tiên quân*, về sau lại phát triển thành nghĩa chỉ mẹ, dùng riêng cho những người mẹ con cái đề huề, có địa vị trong xã hội cũ.

Với cách hiểu như trên về chữ *quân*, ta vừa có thể thấy được đức độ của những bậc chính nhân quân tử, đồng thời cũng thấy được trọng trách mà xã hội giao phó cho họ. Phần đầu trở thành chính nhân quân tử thật là *nhậm trọng nhi đạo viễn, tử nhi hậu dĩ* (Luận ngữ) (gánh nặng đường xa, phần đầu đến hết đời mới thôi).

2.2. Chữ 臣 *thần*

Chữ 臣 *thần* là một chữ tượng hình, theo cách giải thích của Đường Hán, tác giả cuốn "Mật mã chữ Hán" thì "chữ *thần* trong giáp cốt văn và kim văn giống như hình con mắt đứng thẳng, khi người ta ngẩng đầu lên, nếu nhìn nghiêng sẽ thấy vị trí của mắt trong trạng thái dựng đứng, là biểu tượng người đang quỳ gối, tuân thủ lệnh truyền, thể hiện sự thần phục" [2]. Theo "Thuyết văn" giải thích, "thần, sự quân dã" (*thần* nghĩa là phụng sự vua). Trong "Tân hiện đại Hán ngữ từ điển", Vương Đồng Úc giải thích về cấu tạo chữ *thần* cũng cơ bản như cách giải thích của Diển Hán. Về nghĩa gốc, *thần* có nghĩa là nô lệ nam giới. Cách xưng gọi trong xã hội cũ quy định, nam tự xưng là *thần*, nữ tự xưng là *thiếp* cũng xuất phát từ nghĩa gốc này. Các từ ghép *thần dịch*, *thần phục*, *thần dân*... đều có nghĩa liên quan đến sự tuân thủ, phụng sự, chịu sự thống trị...

Nguyên tắc lịch sự trong xưng hô của người Hán là *tôn hô và khiêm xưng*, hạ thấp mình và đề cao người khác chính là chuẩn mực lịch sự kiểu Trung Quốc. Do đó, xưng hô trong tiếng Hán cổ đại có xuất hiện cặp *quân - thần* và *quân - thiếp*. Ví dụ:

"*Quân* bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai" (Tuong tiến tửu - Lí Bạch)

"Đương *quân* hoài quy nhật, thị *thiếp* đoạn trường thì" (Xuân tứ - Lí Bạch)

Trong các ví dụ trên, song song với cách tôn hô đối phương bằng *quân* là cách khiêm xưng bằng 臣 *thần* và 妾 *thiếp*. Trong đó, *quân* ở ví dụ trước được dùng để xưng gọi chung cho những đấng mày râu có phẩm hạnh, tài trí - bậc quân tử, còn *quân* ở ví dụ sau dùng cho người vợ xưng gọi chồng với một sắc thái tình cảm trân trọng.

Theo cách giải thích của Tiêu Khởi Hồng, "chữ *thần* có âm đọc gần với 誠 *thành*, trong từ *thành thực*, bản thân là quan đại thần trong triều đình, hưởng bổng lộc quốc gia, thì phải

trung quân vị dân" [3], nghĩa là phải trung thành với vua và hết lòng vì dân. *Thần* cũng là tên gọi một chức quan thời Phong kiến, tương đương với hàng bộ trưởng các bộ ngành trung ương ngày nay, như *ngoại giao đại thần* (chức quan phụ trách ngoại giao) và *nội vụ đại thần* (quan phụ trách nội vụ), đều là những nhân vật đại diện, nắm quyền hành pháp, thân cận của vua.

Trong xã hội Phong kiến, 君 *quân* (vua) và 臣 *thần* (bề tôi) đã trở thành một cặp từ tương ứng, dùng để chỉ quan hệ giữa vua, người đứng đầu một nước với những kẻ phụng sự, tham mưu đắc lực cho vua nơi cung đình. *Quân* đã thực sự là bậc trí tôn, có quyền uy cao nhất, đến mức quyết định được cả sự sống chết của bề tôi, còn *thần* chính là sự thần phục, cung phụng, tận tâm tận lực, một lòng một dạ phò vua giúp chúa. Đạo đức Phong kiến đã quy định tiêu chuẩn phẩm hạnh của *thần* (kẻ bề tôi) là phải đạt được chữ *trung*. Bề tôi trung coi như một phẩm giá, một sự vinh hạnh đối với những người "có sự nghiệp đứng trong trời đất" (Nguyễn Công Trứ). Như vậy, bản thân chữ *thần* cũng nói lên vị thế xã hội và trọng trách của những người phò vua, giúp nước.

2.3. Chữ 官 *quan*

Chữ 官 *quan* là một chữ hội ý kết câu trên dưới, phần trên là bộ *miên*, là biểu tượng của mái nhà. phần dưới là chữ 阜 *phụ*. *Phụ* "trong chữ giáp cốt hình dạng giống như bậc đá trên vách núi cao, dùng để biểu thị địa thế, phát triển thành nghĩa là gò đất" [1], là điểm dừng chân khi người ta leo núi để đi săn bắt và hái lượm. Đường Hán cho rằng, người xưa, trong quá trình xa nhà đi săn bắt, chủ yếu dựa vào đôi chân, khi mỏi gối chôn chân thì cần có điểm dừng. Chữ 官 *quan* vốn cũng có nghĩa là túp lều tạm làm nơi dừng chân nghỉ ngơi của người dân trên đường đi săn bắn. Sau đó phát triển nghĩa thành lều trại dã chiến, và

sau đó tiếp tục phát triển thành *quan phủ*, *quan chức*...

Trong Tân hiện đại Hán ngữ từ điển, Vương Đồng Ưc giải thích, *quan* là một chữ hội ý, gồm *miên* (ngôi nhà) và phần dưới có nghĩa là đông người. Tính chất hội ý đó thể hiện ý nghĩa là *nơi quản lí dân chúng*, nghĩa gốc là *quan phủ*, là nơi làm việc công.

Theo Kinh văn: "Trạch phụ vi quan,
Phủ địa phương viên.
Vi quan nhất phương,
Tạo phúc dân gian.
Quan âm thông quản,
Quản dân lãnh noãn.
Quan phủ truy quan,
Quan thanh dự quán"

(Chữ *quan* nghĩa là *quan địa phương*, *địa* bàn là không gian có giới hạn, kẻ làm *quan* cai quản một vùng, có trách nhiệm mang lại hạnh phúc cho dân. Chữ *quan* có âm đọc thông với âm *quản*, vì vậy mà *quan* còn có nghĩa là chăm lo việc cơm áo cho dân. Làm *quan* mà *phủ* bại thì sẽ bị dân phản đối (chuẩn bị sẵn *quan* tài chờ ngày hành quyết), làm *quan* mà *thanh liêm* thì dân được thom lây).

Như vậy, chữ *quan* dùng để chỉ đại diện chính quyền địa phương thời Phong kiến. Với hàm nghĩa là người thi hành trọng trách vì lợi ích của dân, *quan phủ truy quan*, *quan thanh dự quán* (làm *quan* mà *phủ* bại sẽ bị dân cho vào ván, làm *quan* mà *thanh liêm* thì dân được thom lây), đã hoàn toàn thể hiện được vai trò của cá nhân với quần chúng, đồng thời cũng thể hiện yêu cầu, nguyện vọng của quần chúng với cá nhân. Hàm ý mà chữ *quan* thể hiện chính là sự nhấn mạnh về chức trách của hàng ngũ *quan* lại, hạt nhân của bộ máy chính quyền xưa, cũng như đội ngũ cán bộ do dân và vì dân ngày nay.

2.4. Chữ 民 dân

Chữ 民 *dân* là một chữ tượng hình, phần trên là hình một con mắt, phần dưới là hình

cái dùi đục. Chữ *dân* đã tái hiện lại một cách đơn giản nhất mà cũng đầy đủ nhất về hình thức sử dụng nô lệ theo kiểu bóc lột, cưỡng bức như một công cụ đơn thuần của chủ nô. Sử sách cũng ghi chép về hình thức bóc lột nô lệ đến dã man, tàn bạo này của giai cấp thống trị. Để tiện cho việc cai trị và sử dụng nô lệ, đồng thời dễ dàng phân biệt giữa nô lệ và chủ nô, tất cả những người bị bắt về làm nô lệ đầu tiên đều bị chủ nô dùng dùi khoét mù một mắt. Con mắt, bàn tay, khối óc của con người luôn được coi là những biểu tượng về trí thông minh, sáng tạo, sự khéo léo trong việc cải tạo xã hội và làm chủ thế giới. Vậy mà mọi nô lệ đều đã mặc nhiên bị cướp mất con mắt trái. Mất con mắt trái là tiêu chí để phân biệt giữa nô lệ và chủ nô.

Từ nghĩa là nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ, dần dần *dân* chuyển thành nghĩa chỉ tất cả những người không thuộc tầng lớp thống trị Phong kiến. Do đó, *dân* đồng nghĩa với bị trị. Trong xã hội cũ, trừ vua chúa, *quan* lại, quý tộc ra, trí thức, nông dân, công nhân, thương nhân đều được gọi chung bằng một danh từ là *tứ dân*. *Tứ dân* gồm sĩ, nông, công, thương là lực lượng chịu trách nhiệm chính trong bốn hoạt động cơ bản, bốn ngành nghề trong xã hội, đó là hoạt động trí tuệ, sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng thủ công và buôn bán, cũng là lực lượng trực tiếp tạo ra mọi thành quả của xã hội, thúc đẩy nền kinh tế. Như vậy, giai cấp thống trị Phong kiến đã hoàn toàn nắm quyền thống trị cả xã hội.

Trong cuốn "Từ chữ *nhân*", Tiêu Khởi Hồng căn cứ vào Kinh văn, giải thích rằng, "chữ *dân* là hình tượng người lao động dùng mắt quan sát mầm chồi hoa màu mới nảy" [3] chứng tỏ người dân quanh năm với việc trồng cấy, họ luôn luôn quan tâm đến thành quả lao động của họ, từ lúc gieo mầm đến khi thu hoạch. Vốn là một nước nông nghiệp là chính, lại thường xuyên đối mặt với thiên tai, no ấm đã từng là ước vọng ngàn đời của

người dân Trung Quốc. Cái lẽ *quốc dĩ dân vi bản, dân dĩ thực vi thiên* (Nước lấy dân làm gốc, dân lấy ăn làm đầu) cũng xuất phát từ lẽ đó.

Trong tiếng Hán cổ đại, có sự phân biệt giữa *nhân* và *dân*, *nhân* là chỉ tầng lớp quý tộc, thượng lưu, có vị thế xã hội, còn *dân* chỉ dân đen. Đến xã hội hiện đại, người ta chủ trương xoá bỏ giai cấp, đề xướng bình đẳng, bác ái nên mới có từ ghép *nhân dân* chỉ chung cho mọi quần chúng trong xã hội.

3. Tóm lại

Nghiên cứu cấu tạo và sự phát triển nghĩa của các chữ *quân, thân, quan, dân* có thể thấy rằng, chữ Hán có mối quan hệ mật thiết giữa chữ và nghĩa, mà quá trình phát triển nghĩa của nó lại gắn liền với tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Các chữ *quân, thân, quan, dân* phản ánh sinh động quan niệm đẳng cấp xã hội và phân công xã hội trong xã hội cổ đại Trung Quốc. Dân trong xã hội cũ bao quát cả tứ dân *sĩ, nông, công, thương* là bốn tầng lớp người

trong xã hội có quan hệ mật thiết với bốn nghề cơ bản trong hoạt động xã hội thời cổ. Bốn chữ này đã tạo nên hai cặp đối lập là *quân - thân* và *quan - dân*. Ý nghĩa của mỗi chữ Hán đều thể hiện rõ nét tiêu chuẩn đạo đức cũng như chức trách của mỗi loại người trong quan hệ với cộng đồng.

Đẳng cấp, tôn ty trật tự xã hội đó đã thể hiện quan niệm nhân sinh của của dân tộc Hán, chịu ảnh hưởng sâu sắc của quan niệm vũ trụ. Tất cả đều đã manh nha ngay từ truyền thuyết về sự hình thành trời đất và con người qua hai câu chuyện thần thoại *Bàn Cổ khai thiên lập địa* và *Nữ Oa nặn người*. Có thể nói, chữ Hán là bức chân dung của xã hội cổ đại Trung Quốc, là những cổ vật vô giá trong bảo tàng dân tộc học của dân tộc Trung Hoa.

Tài liệu tham khảo

- [1] 王同亿《新现代汉语词典》，海南出版社, 1993.
- [2] 唐汉《汉字密码》，学林出版社, 2002.
- [3] 萧启宏《从认字说起》，新世界出版社, 2004.

All the Chinese characters "*King, subjects, officials, people*" in the opinion of the social levels of the Chinese nation

Pham Ngoc Ham

*Department of Chinese Language and Culture, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

In almost of the Chinese characters, the relation between the character and the meanings is very intimate, which shows the specification of the Chinese national culture.

One of the traditional opinions affecting deeply the Chinese social life is that the opinions of the Chinese society's levels, orders, and the allocation. All the characters "*King, subjects, officials, people*" in their formation and the meaning development the some of the ancient China's social institutions. Though reseaching all these characters' formations and meaning, we are able to deeply understand more Chinese traditional culture and the Chinese ancient culture. From these, we more show the consideration for cultural ralue which we are possessing.